

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ 04 NĂM 2025**

**MÃ CHỨNG KHOÁN: SFI**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Quý 04 năm 2025

| Mã số  | CHỈ TIÊU                                      | Thuyết minh | QUÝ 04          |                  | LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM |                   |
|--------|-----------------------------------------------|-------------|-----------------|------------------|-------------------|-------------------|
|        |                                               |             | Năm nay<br>VND  | Năm trước<br>VND | Năm nay<br>VND    | Năm trước<br>VND  |
| 01 1.  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 16          | 291.891.510.757 | 311.539.052.415  | 1.085.033.221.884 | 1.069.161.372.768 |
| 02 2.  | Các khoản giảm trừ doanh thu                  |             |                 |                  |                   |                   |
| -      | Chiết khấu thương mại                         |             |                 |                  |                   |                   |
| -      | Hàng bán bị trả lại                           |             |                 |                  |                   |                   |
| -      | Giảm giá hàng bán                             |             |                 |                  |                   |                   |
| 10 3.  | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 291.891.510.757 | 311.539.052.415  | 1.085.033.221.884 | 1.069.161.372.768 |
| 11 4.  | Giá vốn hàng bán                              | 17          | 246.206.779.050 | 270.945.856.198  | 907.519.672.853   | 916.963.991.683   |
| 20 5.  | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 45.684.731.707  | 40.593.196.217   | 177.513.549.031   | 152.197.381.085   |
| 21 6.  | Doanh thu hoạt động tài chính                 | 18          | 11.279.095.174  | 13.018.555.746   | 55.257.628.294    | 33.894.347.794    |
| 22 7.  | Chi phí tài chính                             | 19          | 620.102.899     | 310.670.500      | 1.109.579.645     | 4.285.688.195     |
| 23     | Trong đó: Chi phí lãi vay                     |             | 117.454.657     | 305.136.986      | 117.454.657       | 305.136.986       |
| 25 8.  | Chi phí bán hàng                              | 20          | 25.002.334.414  | 23.481.805.115   | 78.869.596.778    | 72.486.481.474    |
| 26 9.  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 21          | 5.485.494.203   | 5.629.025.605    | 18.716.297.843    | 23.249.281.771    |
| 30 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       |             | 25.855.895.365  | 24.190.250.743   | 134.075.703.059   | 86.070.277.439    |
| 31 11. | Thu nhập khác                                 | 22          | 139.586.132     | 156.994.829      | 502.552.462       | 816.089.873       |
| 32 12. | Chi phí khác                                  |             | (150.828.617)   | 5.821.715        | 27.259.151        | 10.500.534        |
| 40 13. | Lợi nhuận khác                                |             | 290.414.749     | 151.173.114      | 475.293.311       | 805.589.339       |
| 50 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             |             | 26.146.310.114  | 24.341.423.857   | 134.550.996.370   | 86.875.866.778    |
| 51 15. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  | 23          | 4.567.255.136   | 4.092.892.185    | 20.266.715.823    | 15.562.133.965    |
| 52 16. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại   |             |                 |                  |                   |                   |
| 60 17. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp      |             | 21.579.054.978  | 20.248.531.672   | 114.284.280.547   | 71.313.732.813    |

Nguyễn Thị Duyên Thảo  
Người lậpĐặng Thị Thúy Hằng  
Kế toán trưởngNguyễn Hoàng Anh  
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| Mã số | TÀI SẢN                                             | Thuyết minh | Số cuối quý     | Số đầu năm      |
|-------|-----------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
|       |                                                     |             | VND             | VND             |
| 100   | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN                                 |             | 601.087.268.520 | 597.576.672.368 |
| 110   | I. Tiền và các khoản tương đương tiền               | 3           | 157.702.444.625 | 222.129.377.723 |
| 111   | 1. Tiền                                             |             | 113.092.126.765 | 122.530.637.996 |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                       |             | 44.610.317.860  | 99.598.739.727  |
| 120   | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn                       | 4           | 195.947.157.227 | 123.622.252.922 |
| 121   | 1. Chứng khoán kinh doanh                           |             | 171.844.178.192 | 100.443.510.872 |
| 122   | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     |             |                 |                 |
| 123   | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  |             | 24.102.979.035  | 23.178.742.050  |
| 130   | III. Các khoản phải thu                             |             | 160.085.997.998 | 178.206.386.915 |
| 131   | 1. Phải thu của khách hàng                          | 5           | 141.909.990.722 | 139.740.743.758 |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán                          |             | -               | 2.625.000       |
| 133   | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         |             |                 |                 |
| 134   | 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |             |                 |                 |
| 135   | 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     |             |                 |                 |
| 136   | 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 6           | 18.176.007.276  | 38.463.018.157  |
| 137   | 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) |             |                 |                 |
| 139   | 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          |             |                 |                 |
| 140   | IV. Hàng tồn kho                                    | 7           | 55.166.575.245  | 45.520.513.988  |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                                     |             | 55.166.575.245  | 45.520.513.988  |
| 149   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   |             |                 |                 |
| 150   | V. Tài sản ngắn hạn khác                            |             | 32.185.093.425  | 28.098.140.820  |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 10          | -               | -               |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          |             | 32.185.093.425  | 28.098.140.820  |
| 153   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước         |             |                 |                 |
| 154   | 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       |             |                 |                 |
| 155   | 5. Tài sản ngắn hạn khác                            |             |                 |                 |
| 200   | B. TÀI SẢN DÀI HẠN                                  |             | 297.307.553.152 | 300.765.073.103 |
| 210   | I. Các khoản phải thu dài hạn                       |             | 5.250.473.600   | 1.462.473.600   |
| 211   | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  |             |                 |                 |
| 212   | 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  |             |                 |                 |
| 213   | 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc           |             |                 |                 |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

|            |                                                |    |                        |                        |
|------------|------------------------------------------------|----|------------------------|------------------------|
| 214        | 4. Phải thu nội bộ dài hạn                     |    |                        |                        |
| 215        | 5. Phải thu về cho vay dài hạn                 |    |                        |                        |
| 216        | 6. Phải thu dài hạn khác                       | 6  | 5.250.473.600          | 1.462.473.600          |
| 219        | 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)       |    |                        |                        |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                     |    | <b>41.423.099.895</b>  | <b>49.404.492.971</b>  |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 8  | 39.166.617.957         | 47.128.327.697         |
| 222        | - Nguyên giá                                   |    | 202.004.984.974        | 220.093.669.740        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |    | (162.838.367.017)      | (172.965.342.043)      |
| 224        | 2. Tài sản cố định thuê tài chính              |    |                        |                        |
| 225        | - Nguyên giá                                   |    |                        |                        |
| 226        | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |    |                        |                        |
| 227        | 3. Tài sản cố định vô hình                     | 9  | 2.256.481.938          | 2.276.165.274          |
| 228        | - Nguyên giá                                   |    | 4.542.745.000          | 4.542.745.000          |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |    | (2.286.263.062)        | (2.266.579.726)        |
| <b>230</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                |    |                        |                        |
| 231        | - Nguyên giá                                   |    |                        |                        |
| 232        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   |    |                        |                        |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             |    |                        | -                      |
| 241        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn     |    |                        |                        |
| 242        | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             |    |                        | -                      |
| <b>250</b> | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | 4  | <b>245.754.721.848</b> | <b>246.944.721.848</b> |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                      |    | 72.473.650.000         | 72.473.650.000         |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     |    | 172.379.124.000        | 173.359.124.000        |
| 253        | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              |    | 2.087.000.000          | 2.087.000.000          |
| 254        | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn  |    | (1.185.052.152)        | (975.052.152)          |
| 255        | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             |    |                        |                        |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                |    | <b>4.879.257.809</b>   | <b>2.953.384.684</b>   |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 10 | 4.879.257.809          | 2.953.384.684          |
| 262        | 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại              |    |                        |                        |
| 263        | 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn |    |                        |                        |
| 268        | 4. Tài sản dài hạn khác                        |    |                        |                        |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |    | <b>898.394.821.672</b> | <b>898.341.745.471</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| Mã số | NGUỒN VỐN                                           | Thuyết minh | Số cuối quý     | Số đầu năm      |
|-------|-----------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
|       |                                                     |             | VND             | VND             |
| 300   | C. NỢ PHẢI TRẢ                                      |             | 132.207.822.629 | 160.699.341.045 |
| 310   | I. Nợ ngắn hạn                                      |             | 132.116.662.629 | 160.608.181.045 |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 11          | 92.034.029.389  | 139.682.576.992 |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                |             |                 |                 |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 12          | 8.307.355.527   | 6.032.156.621   |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                          |             | 6.960.519.315   | 2.867.853.800   |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        |             | 15.949.210      |                 |
| 316   | 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         |             |                 |                 |
| 317   | 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |             |                 |                 |
| 318   | 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                |             |                 |                 |
| 319   | 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 13          | 3.601.324.366   | 2.349.554.329   |
| 320   | 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               |             | 19.279.390.638  |                 |
| 321   | 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      |             |                 |                 |
| 322   | 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        |             | 1.918.094.184   | 9.676.039.303   |
| 323   | 13. Quỹ bình ổn giá                                 |             |                 |                 |
| 324   | 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      |             |                 |                 |
| 330   | II. Nợ dài hạn                                      |             | 91.160.000      | 91.160.000      |
| 331   | 1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn               |             |                 |                 |
| 332   | 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 |             |                 |                 |
| 333   | 3. Chi phí phải trả dài hạn                         |             |                 |                 |
| 334   | 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                |             |                 |                 |
| 335   | 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          |             |                 |                 |
| 336   | 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 |             |                 |                 |
| 337   | 7. Phải trả dài hạn khác                            | 13          | 91.160.000      | 91.160.000      |
| 338   | 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 |             |                 |                 |
| 339   | 9. Trái phiếu chuyển đổi                            |             |                 |                 |
| 340   | 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 |             |                 |                 |
| 341   | 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 |             |                 |                 |
| 342   | 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       |             |                 |                 |
| 343   | 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            |             |                 |                 |
| 400   | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU                                   |             | 766.186.999.043 | 737.642.404.426 |
| 410   | I. Vốn chủ sở hữu                                   | 14          | 766.186.999.043 | 737.642.404.426 |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           |             | 260.420.460.000 | 248.870.460.000 |
| 411a  | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết              |             | 260.420.460.000 | 248.870.460.000 |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

|      |                                               |                        |                        |
|------|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| 411b | Cổ phiếu ưu đãi                               |                        |                        |
| 412  | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 26.882.847.992         | 26.882.847.992         |
| 413  | 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu           |                        |                        |
| 414  | 4. Vốn khác của chủ sở hữu                    |                        |                        |
| 415  | 5. Cổ phiếu quỹ                               | (17.300.120.000)       | (17.300.120.000)       |
| 416  | 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản            |                        |                        |
| 417  | 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 |                        |                        |
| 418  | 8. Quỹ đầu tư phát triển                      | 110.518.739.557        | 102.680.239.789        |
| 419  | 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp            |                        |                        |
| 420  | 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu             | 290.938.086.507        | 290.938.086.507        |
| 421  | 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 94.726.984.987         | 85.570.890.138         |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 29.066.772.440         | 14.257.157.325         |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay                   | 65.660.212.547         | 71.313.732.813         |
| 422  | 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản          |                        |                        |
| 430  | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         |                        |                        |
| 431  | 1. Nguồn kinh phí                             |                        |                        |
| 432  | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ          |                        |                        |
| 440  | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    | <b>898.394.821.672</b> | <b>898.341.745.471</b> |

\_\_\_\_\_  
 Nguyễn Thị Duyên Thắm  
 Người lập

\_\_\_\_\_  
 Đặng Thị Thúy Hằng  
 Kế toán trưởng

\_\_\_\_\_  
 Nguyễn Hoàng Anh  
 Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                      | CHỈ TIÊU                                                                                         | Thuyết minh | LƯU KẾ TỪ ĐẦU NĂM  |                  |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|------------------|
|                                            |                                                                                                  |             | Năm nay            | Năm trước        |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH |                                                                                                  |             |                    |                  |
| 01                                         | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          |             | 134.550.996.370    | 86.875.866.778   |
|                                            | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |             |                    |                  |
| 02                                         | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                |             | 10.376.329.988     | 14.431.358.784   |
| 03                                         | - Các khoản dự phòng                                                                             |             | 210.000.000        | (960.000.000)    |
| 04                                         | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | 465.669.725        | (1.958.031.827)  |
| 05                                         | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (40.609.381.454)   | (12.607.924.299) |
| 06                                         | - Chi phí lãi vay                                                                                |             | 117.454.657        | 305.136.986      |
| 07                                         | - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      |             | 199.535.051        | 0                |
| 08                                         | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 105.310.604.337    | 86.086.406.422   |
| 09                                         | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | 9.616.604.303      | (38.583.728.511) |
| 10                                         | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | (9.646.061.257)    | 1.384.071.563    |
| 11                                         | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (41.924.317.707)   | 22.199.126.122   |
| 12                                         | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   |             | (1.925.873.125)    | 1.869.262.045    |
| 13                                         | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              |             | (71.400.667.320)   | (8.332.326.885)  |
| 14                                         | - Tiền lãi vay đã trả                                                                            |             | (117.454.657)      | (305.136.986)    |
| 15                                         | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (18.577.149.902)   | (16.602.544.738) |
| 16                                         | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          |             |                    |                  |
| 17                                         | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | (10.109.495.049)   | (3.187.342.647)  |
| 20                                         | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | (38.773.810.377)   | 44.527.786.385   |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ    |                                                                                                  |             |                    |                  |
| 21                                         | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (2.709.168.518,00) | (2.834.848.080)  |
| 22                                         | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 525.929.292        | 509.090.909      |
| 23                                         | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          |             | 0                  | (1.241.415.203)  |
| 24                                         | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | 0                  |                  |

|    |                                                        |                       |                      |
|----|--------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             | 0                     | (10.907.350.000)     |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác         | 980.000.000           | 12.000.000.000       |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 40.102.278.792        | 12.248.750.284       |
| 30 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>       | <b>38.899.039.566</b> | <b>9.774.227.910</b> |

### III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|    |                                                                                            |                         |                            |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------|
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 11.550.000.000          | 10.710.000.000             |
| 32 | 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành |                         |                            |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33.200.411.911          | 25.000.000.000             |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | (13.921.021.273)        | (25.000.000.000)           |
| 35 | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          |                         |                            |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | (94.915.883.200)        | (46.302.941.600)           |
| 40 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>(64.086.492.562)</b> | <b>(35.592.941.600,00)</b> |
| 50 | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                      | <b>(63.961.263.373)</b> | <b>18.709.072.695</b>      |
| 60 | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                    | <b>222.129.377.723</b>  | <b>201.462.273.201</b>     |
| 61 | <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>(465.669.725)</b>    | <b>1.958.031.827</b>       |
| 70 | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                    | <b>157.702.444.625</b>  | <b>222.129.377.723</b>     |



Nguyễn Thị Duyên Thắm  
Người lập



Đặng Thị Thúy Hằng  
Kê toán trưởng



Nguyễn Hoàng Anh  
Tổng Giám đốc



Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**Quý 04 năm 2025**

**1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 40 ngày 24/10/2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 260.420.460.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 260.420.460.000 VND; tương đương 26.042.046 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải và đại lý vận tải.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý vận tải; Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa; Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa; Đại lý tàu biển; Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển; Hoạt động của các đại lý vé máy bay;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh). Vận tải đa phương thức quốc tế.

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường :** 12 tháng

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính :**

- Không có.

**Cấu trúc doanh nghiệp :**

**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Quảng Ninh  
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Hải Phòng  
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Hà Nội  
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Đà Nẵng  
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Quy Nhơn

**Địa chỉ**

Số 1, đường Cái Lân, Phường Bãi Cháy, Quảng Ninh  
Phòng 538 tầng 5, tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Ngô Quyền, TP Hải Phòng  
Tầng 7, tòa nhà 315 Trường Chinh, Phường Phương Liệt, TP Hà Nội  
Lô 39, đường số 2, Khu Công Nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam  
201-203 đường Lê Đức Thọ, Phường Quy Nhơn, Gia Lai

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải  
Safli tại Vũng Tàu

30B Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Vũng Tàu, TP Hồ Chí Minh

- Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty, được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cùng kỳ năm trước để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

### **2.4 . Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;

- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

## 2.5 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |                         |     |
|-----------------------------------|-------------------------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 30                 | năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 10                 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10                 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05                 | năm |
| - Quyền sử dụng đất               | Không xác định thời hạn |     |
| - Phần mềm quản lý                | 03 - 05                 | năm |

## 2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### **2.14 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

#### **2.15 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.16 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.17 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.18 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## **2.19 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.20 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho

## **2.21 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong kỳ kế toán này, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                | 31/12/2025 VND         | 01/01/2025 VND         |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                       | 308.033.489            | 319.063.101            |
| Tiền gửi ngân hàng             | 112.784.093.276        | 122.211.574.895        |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 44.610.317.860         | 99.598.739.727         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>157.702.444.625</b> | <b>222.129.377.723</b> |

#### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

##### a. Chứng khoán kinh doanh

|                         | 31/12/2025 VND         |                        |          | 01/01/2025 VND         |                        |          |
|-------------------------|------------------------|------------------------|----------|------------------------|------------------------|----------|
|                         | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         | Dự phòng | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         | Dự phòng |
| Tổng giá trị cổ phiếu   |                        |                        |          |                        |                        |          |
| Tổng giá trị trái phiếu | 171.844.178.192        | 171.844.178.192        | -        | 100.443.510.872        | 100.443.510.872        | -        |
| Khác                    |                        |                        |          |                        |                        |          |
|                         | <u>171.844.178.192</u> | <u>171.844.178.192</u> | <u>-</u> | <u>100.443.510.872</u> | <u>100.443.510.872</u> | <u>-</u> |

##### b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                                 | 31/12/2025 VND        |                       | 01/01/2025 VND        |                       |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        |
| <b>Ngắn hạn</b>                 |                       |                       |                       |                       |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 24.102.979.035        | 24.102.979.035        | 23.178.742.050        | 23.178.742.050        |
|                                 | <u>24.102.979.035</u> | <u>24.102.979.035</u> | <u>23.178.742.050</u> | <u>23.178.742.050</u> |

##### c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                                                 | 31/12/2025 VND  |                |               | 01/01/2025 VND  |                |               |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|---------------|-----------------|----------------|---------------|
|                                                                 | Giá gốc         | Giá trị hợp lý | Dự phòng      | Giá gốc         | Giá trị hợp lý | Dự phòng      |
| <b>Công ty con</b>                                              | 72.473.650.000  | -              | -             | 72.473.650.000  |                |               |
| - Công ty TNHH Đại<br>Lý Vận Tài Cosfi                          | 12.473.650.000  |                | -             | 12.473.650.000  |                | -             |
| - Công ty TNHH Đầu<br>Tư Hạ Tầng SAFI                           | 60.000.000.000  |                | -             | 60.000.000.000  |                | -             |
| <b>Công ty liên doanh,<br/>liên kết</b>                         | 172.379.124.000 | -              | (975.052.152) | 173.359.124.000 | -              | (975.052.152) |
| - Công ty TNHH SITC<br>Việt Nam                                 | 3.628.344.000   |                | -             | 3.628.344.000   |                | -             |
| - Công ty TNHH<br>Dong hong Logistics<br>Đà Nẵng                | -               |                |               | 980.000.000     |                |               |
| - Công ty TNHH<br>Minh Toàn - Safi                              | 164.400.000.000 |                |               | 164.400.000.000 |                |               |
| - Công ty TNHH Vận<br>tải và Giao nhận<br>Yusen (Việt Nam)      | 4.350.780.000   |                | (975.052.152) | 4.350.780.000   |                | (975.052.152) |
| <b>Đầu tư khác</b>                                              | 2.087.000.000   | 1.290.000.000  | (210.000.000) | 2.087.000.000   | 1.530.000.000  | -             |
| - Cổ phiếu Công ty<br>Cổ phần Vinalines<br>Logistics - Việt Nam | 1.500.000.000   | 1.290.000.000  | (210.000.000) | 1.500.000.000   | 1.530.000.000  |               |
| - Công ty TNHH New<br>SITC Containers<br>Lines Việt Nam         | 467.000.000     |                | -             | 467.000.000     |                | -             |

-Công ty TNHH SITC  
Bondex Việt Nam  
Logistics

|                 |               |                 |
|-----------------|---------------|-----------------|
| 120.000.000     | -             | 120.000.000     |
| 246.939.774.000 | 1.290.000.000 | (1.185.052.152) |
| 247.919.774.000 | 1.530.000.000 | (975.052.152)   |

**Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty như sau:**

| Tên công ty con                        | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính         |
|----------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|------------------------------------|
| Công ty TNHH Đại lý vận tải Cosfi (**) | Tp HCM                     | 100%          | 100%                   | Giao nhận và đại lý tàu biển       |
| Công ty TNHH Đầu Tư Hạ tầng Safi (***) | Tp HCM                     | 100%          | 100%                   | Kinh doanh BĐS; Cho thuê văn phòng |

(\*\*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312441747 vốn điều lệ của Công ty TNHH Đại lý Vận tải Cosfi là 2.270.000.000đ do Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi góp toàn bộ. Vốn thực góp của Công ty đến thời điểm này là 2.270.000.000đ.

(\*\*\*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312971945 vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng SAFI là 60 tỷ VND do Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi góp toàn bộ. Vốn thực góp của Công ty đến thời điểm này là 60 tỷ VND.

**Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty:**

| Tên công ty liên kết                                           | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính       |
|----------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|----------------------------------|
| Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) <sup>(4)</sup> | Tp HCM                     | 45%           | 45%                    | Dịch vụ GN quốc tế và KD vận tải |
| Công ty TNHH SITC Việt Nam <sup>(3)</sup>                      | Hải Phòng                  | 51%           | 50%                    | Giao nhận và đại lý tàu biển     |
| Công ty TNHH Minh Toàn - Safi <sup>(6)</sup>                   | Đà Nẵng                    | 50%           | 50%                    | Dịch vụ lưu trú                  |

(3) Công ty TNHH SITC Việt Nam (SITC Việt Nam) đã hết hạn liên doanh trong năm 2019 và đã làm thủ tục gia hạn liên doanh đến hết năm 2029. Tuy nhiên, sau khi gia hạn liên doanh Công ty không còn kiểm soát hoạt động kinh doanh của SITC Việt Nam nên Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào SITC Việt Nam là khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

(4) Theo hợp đồng liên doanh giữa các bên là Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI, Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao công nghệ, Công ty TNHH Yusen Air & Sea Service, thì vốn điều lệ của Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) (tên cũ là Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen Quốc tế (Việt Nam)) là 600.000 USD, trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI góp 270.000 USD chiếm 45% vốn điều lệ; Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao công nghệ góp 36.000 USD chiếm 6% vốn điều lệ và Công ty TNHH Yusen Air & Sea Service góp 294.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ.

Cũng theo hợp đồng liên doanh thì Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) đã hết thời hạn hoạt động kinh doanh vào ngày 05/09/2014. Đến thời điểm hiện tại, Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) đang thực hiện các thủ tục để giải thể. Việc thanh lý khoản đầu tư sẽ thực hiện khi hoàn tất thủ tục giải thể, do đó việc ghi giảm giá gốc khoản đầu tư và các chi phí liên quan đến thanh lý cũng như tài sản được phân chia (nếu có) sẽ được ghi nhận tại thời điểm đó.

(6) Ngày 06/05/2022, Công ty thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH Minh Toàn - Safi với số tiền 176.400.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 03/NQ-HĐQT-2022 ngày 18/04/2022. Tại ngày 31/12/2023, vốn điều lệ của Công ty TNHH Minh Toàn - Safi là 352,8 tỷ VND, trong đó vốn góp của Công ty là 176,4 tỷ VND, chiếm 50% vốn điều lệ; Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Toàn góp 176,4 tỷ VND, chiếm 50 % vốn điều lệ. Tại ngày 30/06/2024, vốn điều lệ của Công ty TNHH Minh Toàn - Safi là 328.800.000.000 VND, trong đó vốn góp của Công ty là 164,4 tỷ VND, chiếm 50% vốn điều lệ; Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Toàn góp 164,4 tỷ VND.

**Thông tin chi tiết về các công ty khác của Công ty:**

| Tên công ty liên kết                                         | Nơi thành lập và hoạt động | CP nắm giữ hoặc tỷ lệ lợi ích | CP nắm giữ hoặc tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính       |
|--------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------|
| Cổ phiếu Công ty CP Vinalines Logistic Việt Nam (Mã CK: VLG) | Hà Nội                     | 150.000 cp                    | 150.000 cp                             | Dịch vụ GN quốc tế và KD vận tải |
| Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam (****)       | HCM                        | 20%                           | 20%                                    | Giao nhận và đại lý tàu biển     |
| Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics (*****)          | HCM                        | 1%                            | 1%                                     | Giao nhận và đại lý tàu biển     |

(7), (8): Theo nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty số 08-2019/NQ-HĐQT ngày 16/09/2019, Công ty đã góp vốn thành lập các công ty: Công ty TNHH New SITC Container Lines Việt Nam và Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics với số vốn điều lệ lần lượt là 2.335.000.000 VND và 12.000.000.000 VND. Riêng đối với Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam, tỷ lệ lợi ích của công ty là 20% nhưng do Công ty không tham gia điều hành nên khoản đầu tư này được phân loại là các khoản đầu tư dài hạn khác.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                                | 31/12/2025 VND         | 01/01/2025 VND         |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo loại hình dịch vụ</b> |                        |                        |
| Phải thu khách hàng đường hàng không                           | 50.989.303.488         | 48.282.061.221         |
| Phải thu khách hàng đường biển                                 | 10.215.347.897         | 10.871.069.156         |
| Phải thu khách hàng giao nhận                                  | 69.952.685.203         | 70.423.318.288         |
| Phải thu hãng tàu                                              | 8.217.483.926          | 7.483.714.006          |
| Phải thu khách hàng dịch vụ khác                               | 2.535.170.208          | 2.680.581.087          |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>141.909.990.722</b> | <b>139.740.743.758</b> |

**6 . PHẢI THU KHÁC**

|                                        | 31/12/2025 VND |                 | 01/01/2025 VND |                 |
|----------------------------------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
|                                        | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> |
|                                        | VND            | VND             | VND            | VND             |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                     |                |                 |                |                 |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.145.604.661  | -               | 1.082.520.150  | -               |

|                             |                       |          |                       |          |
|-----------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| Phải thu về bảo hiểm xã hội | 108.997.344           | -        | 108.997.344           | -        |
| Tạm ứng                     | 8.152.718.285         | -        | 24.966.701.554        | -        |
| Ký cược, ký quỹ             | 3.800.652.870         | -        | 10.575.187.622        | -        |
| Phải thu khác               | 4.968.034.116         | -        | 1.729.611.487         | -        |
|                             | <b>18.176.007.276</b> | <b>-</b> | <b>38.463.018.157</b> | <b>-</b> |

**b) Dài hạn**

|                 |                      |          |                      |          |
|-----------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| Ký cược, ký quỹ | 5.250.473.600        | -        | 1.462.473.600        | -        |
|                 | <b>5.250.473.600</b> | <b>-</b> | <b>1.462.473.600</b> | <b>-</b> |

**7 . HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 31/12/2025            | VND      | 01/01/2025            | VND      |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 156.243.340           | -        | 84.038.730            | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | -                     | -        | -                     | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 4.218.385.481         | -        | 5.221.223.728         | -        |
| Hàng hoá                            | 50.791.946.424        | -        | 40.215.251.530        | -        |
|                                     | <b>55.166.575.245</b> | <b>-</b> | <b>45.520.513.988</b> | <b>-</b> |

**8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị    | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                   |
|-------------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                  | VND                             | VND                       | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                      |                                 |                           |                        |
| Số dư đầu năm                 | <b>52.511.173.037</b>  | <b>6.260.768.079</b> | <b>158.716.376.558</b>          | <b>2.605.352.066</b>      | <b>220.093.669.740</b> |
| - Mua sắm mới                 |                        | 53.000.000           | 2.666.400.000                   | 42.768.518                | 2.762.168.518          |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                        |                      | (20.820.575.284)                | (30.278.000)              | (20.850.853.284)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>52.511.173.037</b>  | <b>6.313.768.079</b> | <b>140.562.201.274</b>          | <b>2.617.842.584</b>      | <b>202.004.984.974</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                      |                                 |                           |                        |
| Số dư đầu năm                 | <b>29.396.843.293</b>  | <b>6.202.574.879</b> | <b>134.963.673.574</b>          | <b>2.402.250.297</b>      | <b>172.965.342.043</b> |
| - Khấu hao trong năm          | 1.673.701.896          | 79.526.539           | 8.518.837.057                   | 137.581.160               | 10.409.646.652         |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                        |                      | (20.506.343.678)                | (30.278.000)              | (20.536.621.678)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>31.070.545.189</b>  | <b>6.282.101.418</b> | <b>122.976.166.953</b>          | <b>2.509.553.457</b>      | <b>162.838.367.017</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                      |                                 |                           |                        |

|                   |                |            |                |             |                |
|-------------------|----------------|------------|----------------|-------------|----------------|
| Tại ngày đầu năm  | 23.114.329.744 | 58.193.200 | 23.752.702.984 | 203.101.769 | 47.128.327.697 |
| Tại ngày cuối năm | 21.440.627.848 | 31.666.661 | 17.586.034.321 | 108.289.127 | 39.166.617.957 |

## 9 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Giá trị quyền sử dụng đất (*) | Phần mềm máy tính | Cộng          |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------|---------------|
|                               | VND                           | VND               | VND           |
| <b>Nguyên giá</b>             |                               |                   |               |
| Số dư đầu kỳ                  | 2.245.000.000                 | 2.297.745.000     | 4.542.745.000 |
| Số dư cuối kỳ                 | 2.245.000.000                 | 2.297.745.000     | 4.542.745.000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                               |                   |               |
| Số dư đầu kỳ                  | -                             | 2.266.579.726     | 2.266.579.726 |
| - Khấu hao trong kỳ           | -                             | 19.683.336        | 19.683.336    |
| Số dư cuối kỳ                 | -                             | 2.286.263.062     | 2.286.263.062 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                               |                   |               |
| Tại ngày đầu kỳ               | 2.245.000.000                 | 31.165.274        | 2.276.165.274 |
| Tại ngày cuối kỳ              | 2.245.000.000                 | 11.481.938        | 2.256.481.938 |

## 10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                         | 31/12/2025 | VND           | 01/01/2025 | VND           |
|-----------------------------------------|------------|---------------|------------|---------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                      |            | -             |            | -             |
| Chi phí thuê xe                         |            | -             |            | -             |
| <b>b. Dài hạn</b>                       |            | 4.879.257.809 |            | 2.953.384.684 |
| Tiền thuê đất tại Chi nhánh Đà Nẵng     |            | 2.325.093.480 |            | 2.457.955.968 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng               |            | -             |            | -             |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản            |            | 2.448.710.781 |            | 399.428.716   |
| Chi phí thuê văn phòng chi nhánh Hà Nội |            |               |            | 96.000.000    |
| Sửa chữa văn phòng                      |            | 105.453.548   |            |               |
| <b>Cộng</b>                             |            | 4.879.257.809 |            | 2.953.384.684 |

## 11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                         | 31/12/2025     | VND                   | 01/01/2025     | VND                   |
|-----------------------------------------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|                                         | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ |
|                                         | VND            | VND                   | VND            | VND                   |
| Phải trả các công ty dịch vụ hàng không | 49.906.201.472 | 49.906.201.472        | 87.332.005.478 | 87.332.005.478        |

|                                         |                       |                       |                        |                        |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả các công ty dịch vụ đường biển | 6.451.733.792         | 6.451.733.792         | 6.201.446.620          | 6.201.446.620          |
| Phải trả các công ty dịch vụ Logistic   | 31.142.368.868        | 31.142.368.868        | 38.853.342.082         | 38.853.342.082         |
| Phải trả dịch vụ đại lý tàu             | 406.501.424           | 406.501.424           | 386.708.728            | 386.708.728            |
| Phải trả về mua hàng hóa                | 3.106.192.949         | 3.106.192.949         | 3.106.192.949          | 3.106.192.949          |
| Phải trả các đối tượng khác             | 1.021.030.884         | 1.021.030.884         | 3.802.881.135          | 3.802.881.135          |
|                                         | <b>92.034.029.389</b> | <b>92.034.029.389</b> | <b>139.682.576.992</b> | <b>139.682.576.992</b> |

## 12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                        | Số phải nộp đầu năm<br>VND | Số phải nộp trong năm<br>VND | Số đã thực nộp trong năm<br>VND | Số phải nộp cuối năm<br>VND |
|----------------------------------------|----------------------------|------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|
| Thuế Giá trị gia tăng                  | 82.432.183                 | 1.475.718.462                | 1.410.343.589                   | 147.807.056                 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | 5.401.155.690              | 20.644.605.925               | 18.577.149.902                  | 7.468.611.713               |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | 548.568.748                | 5.957.423.438                | 5.815.055.428                   | 690.936.758                 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất            | -                          | 305.932.139                  | 305.932.139                     | -                           |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                          | 256.203.338                  | 256.203.338                     | -                           |
|                                        | <b>6.032.156.621</b>       | <b>28.639.883.302</b>        | <b>26.364.684.396</b>           | <b>8.307.355.527</b>        |

## 13 . PHẢI TRẢ KHÁC

|                                   | 31/12/2025<br>VND    | 01/01/2025<br>VND    |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                |                      |                      |
| Kinh phí công đoàn                | 147.024.303          | 177.900.824          |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | 1.473.412.841        | 677.012.841          |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả        | 250.173.730          | 227.920.930          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.730.713.492        | 1.266.719.734        |
|                                   | <b>3.601.324.366</b> | <b>2.349.554.329</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                 |                      |                      |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn      | 91.160.000           | 91.160.000           |
| <b>Cộng</b>                       | <b>91.160.000</b>    | <b>91.160.000</b>    |

## 14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                             | Tỷ lệ       | Cuối kỳ                | Tỷ lệ       | Đầu kỳ                 |
|-----------------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
|                             |             | VND                    |             | VND                    |
| Ông Nguyễn Hoàng Anh        | 5,57%       | 14.500.000.000         | 5,57%       | 12.100.000.000         |
| Samarang Ucits              | 0,00%       | -                      | 0,00%       | 20.286.150.000         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư NMVT | 50,71%      | 132.060.000.000        | 50,71%      | 127.400.000.000        |
| Ông Nguyễn Hoàng Dũng       | 8,15%       | 21.220.000.000         | 8,15%       | 16.720.000.000         |
| Bà Lê Dung Nhi              | 8,83%       | 23.000.000.000         |             |                        |
| Các cổ đông khác            | 20,10%      | 52.340.340.000         | 20,10%      | 55.064.190.000         |
| Cổ phiếu quỹ                | 6,64%       | 17.300.120.000         | 6,64%       | 17.300.120.000         |
|                             | <b>100%</b> | <b>260.420.460.000</b> | <b>100%</b> | <b>248.870.460.000</b> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                                                   | Năm 2025         | Năm 2024         |
|---------------------------------------------------|------------------|------------------|
|                                                   | VND              | VND              |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         |                  |                  |
| - Vốn góp đầu năm                                 | 248.870.460.000  | 238.160.460.000  |
| - Vốn góp tăng trong năm                          | 11.550.000.000   | 10.710.000.000   |
| - Vốn góp cuối năm                                | 260.420.460.000  | 248.870.460.000  |
| Cổ tức, lợi nhuận:                                |                  |                  |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm              | 227.920.930      | 216.794.530      |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm            | 94.938.136.000   | 46.314.068.000   |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 46.314.068.000   | 46.314.068.000   |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay   | 48.624.068.000   |                  |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền          | (94.915.883.200) | (46.302.941.600) |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | (46.302.941.600) | (46.302.941.600) |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay   | (48.612.941.600) |                  |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm         | 250.173.730      | 227.920.930      |

d) Cổ phiếu

|                                                  | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--------------------------------------------------|------------|------------|
|                                                  | VND        | VND        |
| Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành              | 26.042.046 | 24.887.046 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 26.042.046 | 24.887.046 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 26.042.046 | 24.887.046 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)    | 1.730.012  | 1.730.012  |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 1.730.012  | 1.730.012  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 24.312.034 | 23.157.034 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 24.312.034 | 23.157.034 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)            | 10.000     | 10.000     |

e) **Các quỹ công ty**

|                               | 31/12/2025             | VND | 01/01/2025             | VND |
|-------------------------------|------------------------|-----|------------------------|-----|
|                               |                        | VND |                        | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển         | 110.518.739.557        |     | 102.680.239.789        |     |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 290.938.086.507        |     | 290.938.086.507        |     |
|                               | <b>401.456.826.064</b> |     | <b>393.618.326.296</b> |     |

**16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                         | Quý 4 Năm 2025         | Quý 4 Năm 2024         |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                         | VND                    | VND                    |
| Doanh thu bán hàng                                      | 485.996.950            | 651.136.421            |
| Doanh thu hoạt động Logistic                            | 128.060.971.281        | 153.628.292.253        |
| Doanh thu hoạt động Fowarding                           | 161.972.740.797        | 156.289.903.855        |
| Doanh thu dịch vụ đại lý hàng tàu và các hoạt động khác | 1.371.801.729          | 969.719.886            |
|                                                         | <b>291.891.510.757</b> | <b>311.539.052.415</b> |

**17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                                       | Quý 4 Năm 2025         | Quý 4 Năm 2024         |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                       | VND                    | VND                    |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                           | 369.405.440            | 520.380.800            |
| Giá vốn hoạt động Logistic                            | 99.579.062.418         | 128.683.691.585        |
| Giá vốn hoạt động Fowarding                           | 146.044.453.565        | 141.556.310.630        |
| Giá vốn dịch vụ đại lý hàng tàu và các hoạt động khác | 213.857.627            | 185.473.183            |
|                                                       | <b>246.206.779.050</b> | <b>270.945.856.198</b> |

**18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                             | Quý 4 Năm 2025        | Quý 4 Năm 2024        |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                             | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                   | 1.041.503.766         | 1.869.165.705         |
| Lãi do bán các khoản đầu tư vào đơn vị khác | -                     |                       |
| Lãi từ đầu tư chứng khoán, trái phiếu       | 5.821.098.439         | 5.628.183.572         |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                 | 4.235.791.952         |                       |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                       | 180.701.017           | 5.521.206.469         |
|                                             | <b>11.279.095.174</b> | <b>13.018.555.746</b> |

**19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|              | Quý 4 Năm 2025 | Quý 4 Năm 2024 |
|--------------|----------------|----------------|
|              | VND            | VND            |
| Lãi tiền vay | 117.454.657    | 305.136.986    |

|                                                             |                    |                    |
|-------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                                        | 427.511.367        | 4.935.735          |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | -                  |                    |
| Chi phí tài chính khác                                      | 75.136.875         | 597.779            |
|                                                             | <b>620.102.899</b> | <b>310.670.500</b> |

## 20 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                                  | Quý 4 Năm 2025        | Quý 4 Năm 2024        |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nhân công                | 19.616.065.028        | 18.999.557.449        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 548.244.669           | 545.880.255           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 3.579.272.226         | 2.970.492.588         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.258.752.491         | 965.874.823           |
|                                  | <b>25.002.334.414</b> | <b>23.481.805.115</b> |

## 21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                  | Quý 4 Năm 2025       | Quý 4 Năm 2024       |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | VND                  | VND                  |
| Chi phí nhân công                | 2.549.679.233        | 2.479.449.817        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 340.573.363          | 780.117.665          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.332.139.310        | 1.722.946.603        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 263.102.297          | 646.511.520          |
|                                  | <b>5.485.494.203</b> | <b>5.629.025.605</b> |

## 22 . THU NHẬP KHÁC

|                                                  | Quý 4 Năm 2025     | Quý 4 Năm 2024     |
|--------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                  | VND                | VND                |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | (151.268.644)      | 156.994.829        |
| Thu nhập khác                                    | 290.854.776        |                    |
|                                                  | <b>139.586.132</b> | <b>156.994.829</b> |

## 23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                   | Quý 4 Năm 2025 | Quý 4 Năm 2024 |
|-----------------------------------|----------------|----------------|
|                                   | VND            | VND            |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 26.146.310.114 | 24.341.423.857 |
| Các khoản điều chỉnh tăng         | 925.757.518    | 31.326.058     |

|                                                                                         |                      |                      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí không hợp lệ                                                                  | 149.661.389          | 31.326.058           |
| - Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ                                                     | 465.669.725          | -                    |
| - Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ trước thực hiện kỳ này                              | 310.426.404          |                      |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                               | (4.235.791.952)      | (3.908.288.991)      |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                           | (4.235.791.952)      |                      |
| - Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ trước thực hiện kỳ này                              |                      | (1.950.257.164)      |
| - Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ                                                     |                      | (1.958.031.827)      |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                                                 | 22.836.275.680       | 20.464.460.924       |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>                                      | <b>4.567.255.136</b> | <b>4.092.892.185</b> |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay | 21.180.000           |                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ                                              | 5.882.467.373        | 5.370.598.357        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ                                              | 3.002.290.796        | 4.062.334.852        |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>                                                       | <b>7.468.611.713</b> | <b>5.401.155.690</b> |

#### 24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

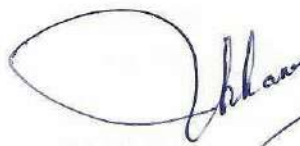
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

#### 25 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Báo cáo tài chính quý 4-2024 kết thúc ngày 31/12/2024 đã được Công ty Cổ phần đại lý vận tải Safi trình bày lại theo hướng dẫn của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.



Nguyễn Thị Duyên Thắm  
Người lập



Đặng Thị Thúy Hằng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Anh  
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026